TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRƯNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **56/**2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/12/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đinh Thị Phương Anh**

Bà **Nguyễn Thị Tuyết Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Vân** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Sỹ Nguyên** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 355/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2018/ QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Quốc K**, sinh năm 19… - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số .., phố B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú: Số …, ngõ …., phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 19…. - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số .., phố B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú: Số …, ngõ …., phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **Trần Thùy D**, sinh năm 19… - *Có mặt.*

3.2. Anh **Trần Khánh H**, sinh năm 19…. - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số .., phố B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú: Số …, ngõ …., phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn nộp ngày 13/10/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/12/2017, Bản tự khai ngày 10/7/2017, 29/8/2017, 18/5/2018, 02/7/2018, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông **Trần Quốc K** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/12/1988 tại Uỷ ban nhân dân phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng mẹ ông tại nhà số …, phố B, phường L. Đến năm 1998, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn gay gắt do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn tôn trọng, thương yêu nhau nữa. Từ năm 1999 đến nay, tuy vẫn ở cùng nhà, nhưng ông bà không còn sinh hoạt chung, mà đã sống ly thân. Bà H là người tham lam, ích kỷ, không tôn trọng chồng và gia đình chồng. Năm 2014, ông đã làm đơn xin ly hôn, nhưng sau đó rút đơn và Tòa án nhân dân quận H đình chỉ giải quyết vụ án. Năm 2015, ông làm đơn xin ly hôn lần thứ hai, Tòa án nhân dân quận H xử không chấp nhận đơn của ông, nhưng ông không kháng cáo. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà H, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án chấp nhận cho ông được ly hôn bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là chị Trần Thùy D, sinh năm 19… và anh Trần Khánh H, sinh năm 19.. đều đã trưởng thành, ông không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung là động sản, đồ dùng sinh hoạt: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở: Trước đây, gia đình ông gồm mẹ đẻ là cụ Đặng Thị T và vợ chồng ông sống cùng các em cụ T tại nhà số …, phố B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Ngôi nhà này thuộc quyền sở hữu của ông bà ngoại ông, sau đó chuyển quyền sở hữu cho con trai là cụ Đặng Kim C. Các chị em của mẹ ông đã phân chia thừa kế để mua nhà ở nơi khác. Tháng 3/1996, mẹ ông được chia thừa kế tương đương 200 cây vàng cùng với 02 con là Trần Quốc K và Trần Thị Thu H để mua nhà chuyển đi nơi khác, trả lại 02 phòng trên gác nhà số …., phố B cho cụ C. Đây là số tiền trả cho mẹ ông theo thừa kế, không phải trả cho các hộ gia đình. Sau đó, mẹ ông đưa tiền cho ông để mua nhà đất tại số …, ngõ …, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội. Bà H không có đóng góp gì vào ngôi nhà này. Toàn bộ giấy

tờ mua bán nhà đều do ông là người đứng tên giao dịch mua bán, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường B. Sau khi mua nhà, ông xin mẹ ông tiền để sửa chữa thêm và cả gia đình chuyển về ở. Năm 1998, Uỷ ban nhân dân phường B phát tờ khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở. Do yêu cầu của các cơ quan chức năng là phải kê khai tên cả vợ, chồng (dù đã chết trước khi có tài sản), nên ông đã kê khai tên bà H vào hồ sơ, mặc dù bà H không có đóng góp gì vào việc mua và sửa chữa nhà. Năm 2000, bà H đun nấu bằng bếp điện tại tầng 2, gây chập cháy, phải thay cửa ra vào ban công tầng 2. Nay xin ly hôn, ông yêu cầu xác định nhà đất tại số …, ngõ …, phố B là tài sản riêng của ông. Ông đồng ý để các con là chị D, anh H được tiếp tục ở lại, còn bà H phải tự lo nơi ở khác để trả nhà cho ông. Ông không có khả năng để hỗ trợ bà H tìm nơi ở khác. Ông nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/01/2018, không yêu cầu Tòa án định giá lại nhà đất.

Về số tiền 75.000.000 đồng: Theo thỏa thuận giữa gia đình ông (gồm cụ Đặng Thị T, ông và em ruột là bà Trần Thị Thu H) với cụ Đặng Kim C, cụ C sẽ đưa thêm cho cụ T 20 cây vàng, nhưng cụ C đã chết trước khi thực hiện thỏa thuận đó. Sau này, hai con của cụ C là Đặng Kim G và Đặng Kim K thỏa thuận với ông là chuyển số vàng đó thành 200.000.000 đồng để trả cụ T, ông và bà H. Số tiền này thực tế là tiền để cụ T dưỡng già và lo hậu sự. Khi bà N là vợ ông K gọi ông lên nhận, ông trả lời là gửi lại để khi nào có nhu cầu sẽ lên nhận. Bà N đã giao cho cụ T 01 sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng, giao cho bà H 01 sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền mặt. Sau này, ông K, bà N cho ông biết là bà H đã nhận 01 sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng, 5.000.000 đồng tiền mặt và ông cũng biết bà H đã rút hết số tiền 70.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm đó. Nay ông yêu cầu bà H phải trả 75.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Về tiền lương: Từ năm 2000 đến năm 2007, Uỷ ban nhân dân quận H chi trả tiền lương trực tiếp cho cán bộ, bà H đã ký nhận tiền lương của ông, nhưng Uỷ ban nhân dân quận H hiện chỉ còn lưu giữ được bảng thanh toán tiền lương các tháng 1+2/2001, từ tháng 6/2001 đến tháng 12/2002, từ tháng 1/2003 đến tháng 12/2003, từ tháng 1/2005 đến tháng 3/2005, từ tháng 5/2005 đến tháng 12/2005 và tháng 6/2006. Từ năm 2008 đến năm 2015, Uỷ ban nhân dân quận H chi trả tiền lương bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của cán bộ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội, bà H là người quản lý thẻ ATM. Ông xác định bà H đã nhận tổng số tiền lương của ông trong thời gian trên là 398.581.089 đồng, ông đồng ý để bà H sử dụng ½ số tiền đó chi tiêu cho gia đình, bà H phải trả ông 199.000.000 đồng (làm tròn). Ngoài số tiền trên, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với tiền lương và các khoản tiền khác do Uỷ

ban nhân dân quận H chi trả cho ông trong thời gian từ tháng 1/2000 đến tháng 12/2015.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 17/5/2018, ông K nộp Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đã trình bày tại Đơn xin ly hôn nộp ngày 13/10/2016 và Bản tự khai ngày 10/7/2017 gồm: Chia đôi căn hộ …., Nhà ….., T.G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội trị giá 600.000.000 đồng; Đòi bà H trả số tiền đã nhận từ ông Đặng Kim K là các khoản tiền ông K có được do tham gia làm một số công trình xây dựng với ông K từ năm 1991 đến năm 1993; Đòi bà H trả số tiền 10.000 USD mà ông K đã đưa cho bà H năm 1996.

Tại các Bản tự khai ngày 14/7/2017, 06/9/2017, 18/01/2018, 28/6/2018, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, bị đơn là bà **Nguyễn Thị Thanh H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K kết hôn năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại nhà số …., phố B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội và đã có thời gian sống hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh do ông K chơi cờ bạc và có quan hệ với người phụ nữ khác về gây sự bắt bà phải đưa tiền để mở cửa hàng cho người phụ nữ đó. Từ đó, ông K thiếu trách nhiệm với gia đình, bà phải vất vả chăm sóc mẹ chồng và 02 con nhỏ. Ông K đã phản bội vợ con, đi sớm về khuya, mải mê với những thú vui bên ngoài, không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha. Bà đã phải chịu nhiều thiệt thòi, cay đắng, nhưng vì tương lai của các con, bà đã bỏ qua tất cả. Năm 2014, ông K xin ly hôn, nhưng Tòa án nhân dân quận H đã xử bác đơn. Từ đó đến nay, ông bà không phát sinh thêm mâu thuẫn nào, ngoài những mâu thuẫn nêu trên. Nay ông K xin ly hôn, bà đã nhiều tuổi, không có nhu cầu ly hôn, chỉ muốn được sống yên ổn để nuôi dạy các con.

Về con chung: Bà và ông K có 02 con chung là chị Trần Thùy D, sinh năm 19… và anh Trần Khánh H, sinh năm 19… đều đã trưởng thành. Trường hợp ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung là động sản, đồ dùng sinh hoạt: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở: Năm 1988, bà kết hôn với ông K và sống tại nhà số …, phố B thuộc quyền sở hữu của cụ Đặng Kim C. Gia đình bà gồm 2 vợ chồng và 1 con gái là một gia đình độc lập, có chỗ ở riêng, hộ khẩu riêng. Đến năm 1996, cụ C lấy lại toàn bộ ngôi nhà và trả tiền cho các hộ gia đình sinh sống tại đó, trong đó

có gia đình bà. Tháng 5/1996, vợ chồng bà mua nhà số …, ngõ …, phố B để ở cho đến nay và là nơi ở duy nhất của gia đình. Trong quá trình ở, vợ chồng bà không sửa chữa, cải tạo gì, chỉ thay cửa gỗ ra ban công tầng 2 vào năm 2000. Hiện tại, vợ chồng bà vẫn còn nợ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Từ khi bà đi tìm mua nhà cho đến khi quyết định mua nhà, hoàn toàn do vợ chồng bà quyết định, không có sự tham gia của bất kỳ thành viên nào khác trong gia đình. Ông bà mua nhà trong thời kỳ hôn nhân, về mặt pháp lý giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở mang tên bà và ông K. Bà và ông K không có bất cứ thỏa thuận nào về việc ngôi nhà trên là tài sản riêng của ông K, nên bà không chấp nhận việc ông K phủ nhận quyền sở hữu của bà đối với ngôi nhà. Hiện bà và chị D sử dụng tầng 2, ông K và anh H sử dụng tầng 3, cả gia đình sử dụng chung tầng 1, cầu thang, tum, sân phơi. Trường hợp ly hôn, bà yêu cầu được chia nhà đất để có nơi ở. Bà nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/01/2018, không yêu cầu Tòa án định giá lại nhà đất.

Về số tiền 75.000.000 đồng: Bà xác nhận vào khoảng năm 2007 - 2008, tại nhà cụ T là mợ của ông K ở số …, phố B, bà có ký vào sổ của bà Trần Thúy N (con dâu của cụ T) về quyển sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng và nhận 5.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó 1 năm, bà N rút tiền tiết kiệm và đã giao cho bà đủ 70.000.000 đồng. Vì gia đình cụ T gọi bà lên nhận số tiền trên cho các con của bà và ông K, nên bà mới lên nhận. Sau đó, bà đã chi tiêu hết số tiền 75.000.000 đồng vào việc nuôi dưỡng, học hành của các con. Nay bà không chấp nhận yêu cầu trả số tiền đó cho ông K.

Về tiền lương của ông K: Bà và ông K cùng làm việc tại Văn phòng Uỷ ban nhân dân quận H, ông bà thống nhất là bà lĩnh toàn bộ tiền lương của vợ chồng để lo cho gia đình gồm mẹ chồng, vợ chồng và 02 con. Bà đã chi tiêu hết số tiền lương hàng tháng của ông K cho gia đình, nên bà không đồng ý trả 199.000.000 đồng tiền lương theo yêu cầu của ông K.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 19/6/2018, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **Trần Thùy D** trình bày: Nhà số ..., ngõ …, phố B là nơi ở duy nhất của gia đình, gồm ông K, bà H, chị và anh H, gia đình chị không có nơi ở nào khác. Chị đã thành niên và đi làm, nhưng thu nhập rất thấp, chỉ đủ để trang trải cuộc sống và đóng góp một phần cho gia đình để phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày, nên không có khả năng tạo lập chỗ ở riêng cho bản thân. Chị đề nghị ông K, bà H sang tên ngôi nhà cho anh H. Chị và anh H sẽ cùng có trách nhiệm

chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ khi về già.

Tại Bản tự khai ngày 19/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **Trần Khánh H** trình bày: Nhà số …, ngõ …, phố B là nơi ở duy nhất của gia đình, ngoài ra không có nơi ở nào khác. Anh đề nghị Tòa án giải quyết bảo đảm quyền lợi hợp pháp về chỗ ở cho các thành viên trong gia đình.

Theo Biên bản xác minh ngày 22/11/2018 tại Tổ dân phố số …, phường B, thể hiện: Quá trình ông K, bà H sinh sống tại nhà số …., ngõ …, phố B, không xảy ra bạo lực gia đình, cãi vã, to tiếng. Bà H có phàn nàn về việc ông K quan hệ không đúng mực với người phụ nữ khác trong nhiều năm, nhưng ban hòa giải không nhận được đơn đề nghị hòa giải mâu thuẫn, nên tổ dân phố không nắm được mâu thuẫn cụ thể giữa ông K và bà H.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 26/01/2018, nhà số …. (nay là số ….), ngõ …, phố B là nhà 03 tầng 01 tum trị giá 167.478.681 đồng, diện tích đất đo đạc thực tế là 28m^2 trị giá 1.680.000.000 đồng, tổng trị giá nhà và quyền sử dụng đất là 1.847.478.681 đồng. Ông K đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 850.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 21/12/2018, ông K và bà H không thống nhất được về việc: Số tiền để mua nhà số … (nay là số …), ngõ …, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội là tiền của cụ Đặng Thị T được chia thừa kế và cho riêng ông K hay tiền của cụ Đặng Kim C trả cho gia đình ông K, bà H để mua nhà khác và trả diện tích nhà đang sử dụng tại số …, phố B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; bà Trần Thị Thu H có quyền, lợi ích hợp pháp tại nhà số … (nay là số ….), ngõ …, phố B hay không. Liên quan đến số tiền 75.000.000 đồng, bà H giao nộp bản photocopy Biên bản bàn giao có nội dung thể hiện ngày 8/11/2006 tại nhà số …, phố B, bà H ký nhận sổ tiết kiệm trị giá 70.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền mặt từ bà Trần Thúy N. Ông K và bà H không thống nhất được về việc: Số tiền 75.000.000 đồng là tiền "dưỡng già" của cụ Đặng Thị T hay tiền "hỗ trợ việc học hành" của các con ông K, bà H và những người nào có quyền rút số tiền đó. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa 07 ngày để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Ngày 26/12/2018, tại Tòa án, bà Trần Thị Thu H có lời khai khẳng định: Năm 1996, cụ C đưa cho cụ T, ông K và bà số tiền 1.000.000.000 đồng tương đương 200 cây vàng là tiền cụ T được chia thừa kế nhà số …., phố B. Cụ T đã cho riêng bà và ông K tiền để mua nhà. Sau đó, bà đã mua nhà số …, ngõ …, phố L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Nhà số … (nay là số …), ngõ …, phố B,

phường B, quận H, thành phố Hà Nội là tài sản riêng của ông K, bà không tham gia vào việc mua nhà và không có quyền lợi gì. Từ khi cụ T cho ông K và bà tiền để mua nhà cho đến khi cụ T chết, cụ T không bao giao đặt vấn đề nhà số …, ngõ …, phố B thuộc quyền sở hữu của cụ T. Khi cụ C giao số tiền 1.000.000.000 đồng, cụ C hứa sau này sẽ đưa thêm 20 cây vàng để cụ T dưỡng già. Năm 2006, tại nhà …, phố B, bà Trần Thúy N là con dâu cụ C cho biết cụ C có nguyện vọng chia số tiền 200.000.000 đồng thành 01 sổ tiết kiệm 45.000.000 đồng + 5.000.000 đồng tiền mặt cho cụ T dưỡng già, 01 sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng + 5.000.000 đồng tiền mặt hỗ trợ con của ông K học hành và 01 sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng + 5.000.000 đồng tiền mặt hỗ trợ con của bà học hành. Hôm đó, bà đã nhận 10.000.000 đồng, sau 01 năm gửi tiết kiệm bà đã lên nhà …, phố B nhận 45.000.000 đồng của cụ T và 70.000.000 đồng của các con bà. Bà toàn quyền quyết định đối với số tiền 75.000.000 đồng, không cần hỏi ý kiến của cụ T. Từ năm 2006 cho đến khi cụ T chết, cụ không bao giờ nhắc đến số tiền 75.000.000 đồng mà bà H giữ.

Ngày 28/12/2018, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử. Ông K giao nộp bản photocopy Biên bản bàn giao ngày 8/11/2006 do bà Trần Thúy N đưa cho, có nội dung đồng nhất với Biên bản bàn giao do bà H giao nộp ngày 21/12/2018. Ông K rút yêu cầu đòi bà H trả số tiền 75.000.000 đồng đã nhận từ bà Trần Thúy N từ năm 2006 - 2007.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K đối với bà H. Về con chung: Đã trưởng thành, nên không xem xét. Về yêu cầu đòi 199.000.000 đồng tiền lương: Ông K đã đồng ý để bà H lĩnh lương và sử dụng vào việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy các con ăn học, đến nay ông K lại cho rằng bà H cố tình chiếm đoạt tiền lương của ông K và đòi bà H trả 199.000.000 đồng tương đương ½ số tiền lương là không hợp lý, không có cơ sở để chấp nhận. Về nhà ở: Có căn cứ xác định nhà đất tại số … (nay là số …), ngõ …, phố B được mua từ nguồn tiền của cụ T. Năm 1998, khi làm thủ tục kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K kê khai cả tên bà H. Trong hồ sơ kê khai không có

văn bản nào giữa cụ T, ông K và bà H thể hiện nhà đất là tài sản tặng cho riêng ông K. Năm 2003, ông K, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cho đến khi cụ T mất vào năm 2017, cụ T không có ý kiến gì. Như vậy, thời điểm kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K đã xác định nhà đất trên là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông K về việc xác định nhà đất tại số … (nay là số …), ngõ …, phố B là tài sản riêng của ông K. Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, chia cho ông K sở hữu 60%, chia cho bà H sở hữu 40% giá trị nhà đất. Về chia hiện vật, chia cho ông K sở hữu riêng phòng ngủ, nhà vệ sinh ở tầng 3, chia cho bà H sở hữu riêng phòng ngủ, nhà vệ sinh ở tầng 2, chia cho ông K, bà H sở hữu chung các diện tích nhà còn lại và sử dụng chung diện tích 28m^2 đất. Phần diện tích nhà, đất bà H được sở hữu, sử dụng riêng và chung có trị giá bằng ½ tổng trị giá nhà đất là 1.847.478.681 đồng : 2 = 923.739.340 đồng. So với trị giá phần tài sản bà H được chia là 738.991.473 đồng, bà H phải thanh toán trả ông K số tiền 184.747.867 đồng. Về án phí: Ông K, bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Quốc K nộp Đơn xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Thanh H cư trú tại nhà số …, ngõ …, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp ly hôn giữa ông K và bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/12/1988 tại Uỷ ban nhân dân phường L, quận H, thành phố Hà Nội, nên quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông K, bà H chung sống cùng mẹ đẻ của ông K tại nhà số …, phố B, phường L. Năm 1996, gia đình chuyển về sinh sống tại nhà số … (nay là số …), ngõ …, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội. Theo ông K, đến năm 1998 vợ chồng mâu thuẫn gay gắt do bất đồng quan điểm sống và từ năm 1999 đến nay, tuy vẫn ở cùng nhà, nhưng không còn sinh hoạt chung, mà đã sống ly thân. Năm 2014, ông K nộp đơn xin ly hôn, sau đó rút đơn, nên Tòa án nhân dân quận H đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Năm 2015, ông K nộp đơn xin ly hôn lần thứ hai, nhưng Tòa án nhân dân quận H xử không chấp nhận yêu cầu và ông K không kháng cáo. Ngày

13/10/2016, ông K nộp đơn xin ly hôn lần thứ ba. Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông K, bà H đoàn tụ nhưng không thành. Bà H xác nhận vợ chồng mâu thuẫn, nhưng không đồng ý ly hôn với lý do không có nhu cầu, đã nhiều tuổi, chỉ muốn được sống yên ổn để nuôi dạy các con. Xét thấy, trong một thời gian dài, ông K, bà H đã không còn tình nghĩa vợ chồng, không thực hiện nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đến nay, tình trạng hôn nhân của ông K, bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K, giải quyết cho ông K được ly hôn bà H.

[3] Về con chung: Ông K và bà H có 02 con chung là chị Trần Thùy D, sinh năm 19… và anh Trần Khánh H, sinh năm 19… đều đã thành niên và có khả năng lao động. Ông K, bà H không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung là động sản, đồ dùng sinh hoạt: Ông K, bà H không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nhà ở: Nhà số … (nay là số …), ngõ ..., phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội là nhà 3 tầng 1 tum, có nguồn gốc do ông Trịnh Đức T xây dựng trên diện tích 28m^2 đất. Ngày 10/5/1996, ông T làm Đơn xin mua bán nhà với nội dung chuyển nhượng nhà đất cho ông K với giá 45 cây vàng 999, đơn được Uỷ ban nhân dân phường B xác nhận. Sau khi mua nhà, gia đình ông K, bà H và cụ T chuyển đến ở. Ông K cho rằng cụ T được chia thừa kế nhà số …, phố B và cho riêng ông K tiền để mua nhà, nên nhà là tài sản riêng của ông K. Còn bà H cho rằng cụ Đặng Kim C là em ruột cụ Thỗ trợ vợ chồng ông K, bà H tiền mua nhà khác để trả diện tích nhà đang sử dụng tại số …., phố B cho gia đình cụ C. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H xác nhận bà không có mặt khi cụ T, ông K nhận tiền từ cụ C, bà chỉ biết số tiền đó sau khi ông K mang tiền về cất trong tủ. Do đó, có cơ sở chấp nhận lời khai của ông K về nguồn gốc số tiền dùng để mua nhà. Theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: "Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng… được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng". Tại Đăng ký nhà ở và đất ở, Bản kê khai đăng ký nhà ở, đất ở và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cùng ngày 28/12/1998, ông K đã kê khai tên bà H là vợ vào mục "họ tên người đăng ký", "họ và tên chủ sở hữu". Trong các năm 2001 và 2003, Hội đồng đăng ký nhà ở đất ở phường Bạch Mai đã hai lần họp phân loại hồ sơ. Ngày 16/10/2003, Uỷ ban nhân dân quận

H ra Quyết định số 139/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho 20 hộ gia đình, cá nhân thuộc phường B, trong đó ông K, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ngôi nhà bêtông 03 tầng, tổng diện tích sử dụng 78m^2 và quyền sử dụng diện tích 28,3m^2 đất ở. Ông K, bà H được chậm nộp 40% tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ. Việc Uỷ ban nhân dân quận H cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, sử dụng đất ở cho ông K, bà H là đúng quy định tại Nghị định số 60-CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 và Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K cũng chưa bao giờ khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, sử dụng đất ở. Do đó, Tòa án xác định nhà đất tại số …. (nay là số …), ngõ …, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội là tài sản chung vợ chồng của ông K và bà H, không phải là tài sản riêng của ông K. Nay nhà đất được sử dụng làm nơi ở của cả gia đình và ông K, bà H không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia. Căn cứ vào khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, Tòa án chia cho ông K sở hữu 60% giá trị nhà đất = 1.108.487.208 đồng, chia cho bà H sở hữu 40% giá trị nhà đất = 738.991.473 đồng.

[6] Về chia hiện vật: Nhà số … (nay là số ….), ngõ …, phố B là nơi ở duy nhất của ông K, bà H, hai bên đều yêu cầu sử dụng nhà và không có khả năng tạo lập nơi ở khác. Hiện ông K, anh Hưng sử dụng tầng 3; bà H, chị Dương sử dụng tầng 2; cả gia đình sử dụng chung tầng 1, cầu thang, tum, sân thượng tầng 4. Căn cứ hiện trạng sử dụng nhà đất, Tòa án chia hiện vật như sau:

- Ông K được sở hữu riêng các diện tích ở tầng 3 gồm: Phòng ngủ 19,4m^2 + nhà vệ sinh 3,7m^2 = 23,1m^2;

- Bà H được sở hữu riêng các diện tích ở tầng 2 gồm: Phòng ngủ 19,4m^2 + nhà vệ sinh 3,7m^2 = 23,1m^2;

- Ông K và bà H được sở hữu chung các diện tích sau: Tầng 1 gồm: Phòng khách 19,4m^2 + bếp 4m^2 + nhà vệ sinh 2,9m^2 (có 1,1m^2 ở gầm cầu thang) + cầu thang 2,6 m^2 = 28,9m^2. Tầng 2 gồm: Cầu thang 3,2m^2 + hành lang cạnh cầu thang 1,5 m^2 = 4,7m^2. Tầng 3 gồm: Cầu thang 3,2m^2 + hành lang cạnh cầu thang 1,5 m^2 = 4,7m^2. Tầng 4 gồm: Tum 10,7m^2 + sân thượng 15m^2 = 25,7m^2.

- Ông K, bà H được sử dụng chung diện tích 28m^2 đất.

Phần diện tích nhà, đất bà H được sở hữu, sử dụng riêng và chung có trị giá bằng ½ tổng trị giá nhà đất là 1.847.478.681 đồng : 2 = 923.739.340 đồng. So với trị giá phần tài sản bà H được chia là 738.991.473 đồng, bà H phải thanh toán trả ông K số tiền 184.747.867 đồng. Đối với 40% tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ được chậm nộp: Ông K, bà H có nghĩa vụ bằng nhau khi nộp tiền theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

[7] Về yêu cầu đòi tiền lương từ năm 2000 đến năm 2015: Ông K và bà H cùng làm việc tại Văn phòng Uỷ ban nhân dân quận H. Từ năm 2000 đến năm 2007, cơ quan chi trả tiền lương trực tiếp cho cán bộ, nhưng không cung cấp được đầy đủ các bảng thanh toán tiền lương của ông K. Từ năm 2008 đến năm 2015, cơ quan chi trả tiền lương vào tài khoản của cán bộ mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội, bà H là người quản lý thẻ ATM của ông K và rút tiền. Căn cứ các các Bảng thanh toán tiền lương của ông K do bà H ký nhận và sao kê Sổ phụ tài khoản của ông K từ ngày 10/01/2008 đến ngày 30/11/2015, có cơ sở xác định bà H đã nhận 398.581.089 đồng tiền lương của ông K. Nay ông K đồng ý để bà H sử dụng ½ số tiền đó để chi tiêu cho gia đình và yêu cầu bà H trả lại 199.000.000 đồng. Xét thấy, bà H đã nhận tiền lương của ông K trong thời gian dài, liên tục, ông K có đủ điều kiện để biết việc bà H nhận và sử dụng số tiền đó nhưng không phản đối. Do đó, căn cứ vào Điều 30, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà H về việc tiền lương của ông K là tài sản chung của vợ chồng và bà H đã sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình, không chấp nhận yêu cầu của ông K đòi bà H trả 199.000.000 đồng.

[8] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Trần Quốc K, bà Nguyễn Thị Thanh H không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 1, 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, ông K là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn, 45.254.616 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia và 9.950.000 đồng án phí đối với yêu cầu đòi 199.000.000 đồng tiền lương không được chấp nhận. Tổng cộng, ông K phải chịu 55.504.616 đồng án phí, được trừ vào 35.843.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp, còn phải nộp tiếp 19.661.116 đồng. Bà H phải chịu 27.229.914 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ vào khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông K là nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng; căn cứ vào Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông K tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 850.000 đồng, nên được ghi nhận; xác nhận ông K đã nộp đủ.

[11] Đối với yêu cầu của ông Trần Quốc K về việc: Chia đôi căn hộ …., Nhà …., T.G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội trị giá 600 triệu đồng; Đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền đã nhận từ ông Đặng Kim K là các khoản tiền ông K có được do tham gia làm một số công trình xây dựng với ông K từ năm 1991 đến năm 1993; Đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 10.000 USD mà ông K đã đưa cho bà H năm 1996; Đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 75.000.000 đồng đã nhận từ bà Trần Thúy N. Mặc dù tại Đơn xin ly hôn nộp ngày 13/10/2016 và Bản tự khai ngày 10/7/2017, ông K đã yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng đến ngày 17/5/2018 ông K có đơn và tại phiên tòa có ý kiến xin rút yêu cầu. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông K; nếu sau này ông K khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Ông K không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 30, 33, 56, 57 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244; các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5 điểm Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần Quốc K về việc: Chia đôi căn hộ …, Nhà …, T.G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội trị giá 600 triệu đồng;

Đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền đã nhận từ ông Đặng Kim K là các khoản tiền ông K có được do tham gia làm một số công trình xây dựng với ông K từ năm 1991 đến năm 1993; Đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 10.000 USD mà ông K đã đưa cho bà H năm 1996; Đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 75.000.000 đồng đã nhận từ bà Trần Thúy N. Nếu có tranh chấp, thì ông Trần Quốc K có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc K và xử như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Quốc K đối với bà Nguyễn Thị Thanh H. Ông K được ly hôn bà H.

2. Về con chung: Ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Thanh H có 02 con chung là chị Trần Thùy Dương, sinh năm 19… và anh Trần Khánh H, sinh năm 19… đều đã trên 18 tuổi. Ông K, bà H không yêu cầu giải quyết việc giao nuôi con và cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung là động sản, đồ dùng sinh hoạt: Ông Trần Quốc K, bà Nguyễn Thị Thanh H không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Thanh H không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về nhà ở: Xác định nhà 3 tầng 1 tum và quyền sử dụng 28m^2 đất tại số … (nay là số …), ngõ …, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội có tổng trị giá 1.847.478.681 đồng là tài sản chung vợ chồng của ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Thanh H. Chia cho ông K sở hữu 60% giá trị nhà đất = 1.108.487.208 đồng; chia cho bà H sở hữu 40% giá trị nhà đất = 738.991.473 đồng.

6. Về chia hiện vật (Có Sơ đồ kèm theo):

6.1. Chia cho ông Trần Quốc K được sở hữu riêng các diện tích ở tầng 3 gồm: Phòng ngủ 19,4m^2 + nhà vệ sinh 3,7m^2 = 23,1m^2;

6.2. Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh H được sở hữu riêng các diện tích ở tầng 2 gồm: Phòng ngủ 19,4m^2 + nhà vệ sinh 3,7m^2 = 23,1m^2;

6.3. Chia cho ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Thanh H được sở hữu chung các diện tích sau: Tầng 1 gồm: Phòng khách 19,4m^2 + bếp 4m^2 + nhà vệ sinh 2,9m^2 (có 1,1m^2 ở gầm cầu thang) + cầu thang 2,6 m^2 = 28,9m^2. Tầng 2 gồm: Cầu thang 3,2m^2 + hành lang cạnh cầu thang 1,5 m^2 = 4,7m^2. Tầng 3 gồm: Cầu thang 3,2m^2 + hành lang cạnh cầu thang 1,5 m^2 = 4,7m^2. Tầng 4 gồm: Tum 10,7m^2 + sân thượng 15m^2 = 25,7m^2.

6.4. Chia cho ông Trần Quốc K và bà Nguyễn Thị Thanh H được sử dụng chung diện tích 28m^2 đất.

Phần diện tích nhà, đất bà Nguyễn Thị Thanh H được sở hữu, sử dụng riêng và chung có trị giá bằng ½ tổng trị giá nhà đất là 1.847.478.681 đồng : 2 = 923.739.340 đồng. So với trị giá phần tài sản bà H được chia là 738.991.473 đồng, bà H phải thanh toán trả ông K số tiền 184.747.867 đồng (Một trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm sáu mươi bảy đồng).

Đối với 40% tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ được chậm nộp: Ông Trần Quốc K, bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ bằng nhau khi nộp tiền theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

7. Về yêu cầu đòi tiền lương: Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc K về việc đòi bà Nguyễn Thị Thanh H trả 199.000.000 đồng là ½ số tiền lương của ông K từ năm 2000 đến năm 2015.

8. Về án phí:

8.1. Ông Trần Quốc K phải chịu 55.504.616 đồng án phí, được trừ vào 35.843.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002222 ngày 03/01/2017 và số 0003395 ngày 14/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, còn phải nộp tiếp 19.661.116 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm sáu mươi mốt nghìn, một trăm mười sáu đồng) án phí.

8.2. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 27.229.914 đồng (Hai mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, chín trăm mười bốn đồng) án phí.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Trần Quốc K phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, ghi nhận ông Trần Quốc K tự nguyện chịu 850.000 đồng chi phí định giá tài sản, xác nhận ông K đã nộp đủ.

10. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

12. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- UBND phường L;
  (GCNKH số …, ngày ….)
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam